

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ P  
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2021/HNGĐ-ST

Ngày 02 tháng 02 năm 2021

Về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ P, TỈNH GIA LAI**

**-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Hoàng Văn Tiến

**Các Hội thẩm nhân dân:**

Bà Nguyễn Thị Bắc

Bà Ngô Thị Thao

**-Thư ký phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Sứ - Cán bộ Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Thị Ngọc Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 02 năm 2021 tại Hội trường xét xử của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 765/2020/TLST-HNGĐ, ngày 10 tháng 11 năm 2020 về việc *ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 01 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2021/QĐST-HNGĐ, ngày 21 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị Thu T1, sinh năm 1987 (Có mặt).

Địa chỉ: 449 Trường S, phường Yên T, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

**Bị đơn:** Anh Nguyễn T2, sinh năm 1983 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Hẻm 331 Lý Thái T, tổ 12, phường Yên Đ, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Trong đơn khởi kiện ngày 04 tháng 11 năm 2020, bản tự khai và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Thu T1 trình bày:***

\* Về quan hệ hôn nhân: Tôi và anh Nguyễn T2 qua tìm hiểu tự nguyện đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Yên Đ, thành phố P, tỉnh Gia Lai ngày 27/11/2009. Trong thời gian chung sống xảy ra nhiều mâu thuẫn vì bất đồng quan điểm sống và quá nhiều vấn đề không hợp nhau, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Nay tình cảm giữa vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Mặc dù đã được Tòa án phân tích, hòa giải động viên nhưng tôi

thấy vợ chồng không thể quay lại đoàn tụ được nữa, yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với anh Nguyễn T2.

\* Về con chung: Chúng tôi có 02 con chung là cháu Nguyễn Trường T3, sinh ngày 09/10/2011 và cháu Nguyễn Ngọc Bảo T4, sinh ngày 05/10/2013. Ly hôn tôi có nguyện vọng được trực tiếp nuôi cả hai con và yêu cầu anh T2 cấp dưỡng nuôi con cho một cháu mỗi tháng số tiền 1.000.000đ, hai con chung mỗi tháng số tiền 2.000.000đ.

\* Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tiền án phí tôi tự nguyện chịu toàn bộ.

***Tại bản tự khai, lời khai tại hồ sơ bị đơn anh Nguyễn T2 trình bày:***

\* Về quan hệ hôn nhân: Cô Nguyễn Thị Thu T1 trình bày về thời gian, địa điểm kết hôn như trên là đúng sự thật. Trong thời gian chúng tôi chung sống đã xảy ra nhiều mâu thuẫn vì nhiều vấn đề trong cuộc sống, thật lòng tôi không muốn ly hôn với cô T1 vì nghĩ cho các con có đầy đủ cha mẹ chăm sóc và cũng muốn giữ gia đình nhưng cô T1 đã quyết tâm ly hôn với tôi nên tôi đồng ý ly hôn để cho cô T1 được như nguyện vọng.

\* Về con chung: Chúng tôi có 02 con chung là cháu Nguyễn Trường T3, sinh ngày 09/10/2011 và cháu Nguyễn Ngọc Bảo T4, sinh ngày 05/10/2013. Nếu như trường hợp phải ly hôn tôi đồng ý giao cháu Nguyễn Trường T3 cho cô T1 trực tiếp nuôi dưỡng, tôi có nguyện vọng được trực tiếp nuôi cháu Nguyễn Ngọc Bảo T4.

\* Về tài sản chung và nợ chung: Chúng tôi tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**NHÂN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và lời khai tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét, đánh giá khách quan, đầy đủ, toàn diện, trong mối liên hệ giữa các tài liệu, chứng cứ Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

[1] Chị Nguyễn Thị Thu T1 và anh Nguyễn T2 tự do đăng ký kết hôn vào năm 2009, tại Ủy ban nhân dân phường Yên Đ, thành phố P, tỉnh Gia Lai trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện tìm hiểu yêu thương nhau. Quan hệ giữa chị T1 và anh T2 được đăng ký theo đúng trình tự, thủ tục và đúng cơ quan nhà nước có thẩm quyền, không vi phạm những trường hợp cấm kết hôn nên đây là cuộc hôn nhân hợp pháp được pháp luật tôn trọng và bảo vệ. Nay chị T1 có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh T2 và giải quyết việc nuôi con chung. Đây là vụ án tranh chấp về ly hôn và nuôi con chung, bị đơn có địa chỉ cư trú trên địa bàn thành phố P, tỉnh Gia Lai nên

thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố P theo loại việc, theo lãnh thổ và theo cấp xét xử.

[2] Đối với bị đơn anh Nguyễn T2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng bị đơn đã không chấp hành, không đến Tòa án để thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự. Đến phiên tòa hôm nay bị đơn vẫn tiếp tục vắng mặt không có lý do. Điều này thể hiện ý thức chấp hành pháp luật của bị đơn không nghiêm túc, không tôn trọng pháp luật, đã từ chối quyền được chứng minh phản đối yêu cầu của nguyên đơn theo quy định tại Điều 91 và phải chịu hậu quả theo Khoản 25 Điều 70 của Bộ luật tố tụng dân sự. Vì vậy Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử, giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về yêu cầu ly hôn của chị T1 đối với anh T2. Hội đồng xét xử xét thấy sau khi đăng ký kết hôn và về chung sống với nhau cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc, phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã, hai vợ chồng không chung quan điểm sống. Anh T2 muốn vợ chồng được đoàn tụ nhưng cũng xác định vợ chồng có nhiều mâu thuẫn chưa hàn gắn được, chị T1 khẳng định không còn tình cảm gì với anh T2, không thể hàn gắn vợ chồng được nữa, không thể duy trì quan hệ hôn nhân. Anh T2 muốn duy trì quan hệ vợ chồng chỉ vì không muốn ảnh hưởng đến con cái, nhưng nếu chị T1 kiên quyết ly hôn thì anh T2 cũng chấp nhận. Vì vậy có cơ sở xác định vợ chồng không còn tình cảm từ hai phía, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, chia sẻ, giúp đỡ nhau, mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Cho chị T1 ly hôn với anh T2 là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] Về con chung: Chị T1 và anh T2 có hai con chung là cháu Nguyễn Trường T3, sinh ngày 09/10/2011 và cháu Nguyễn Ngọc Bảo T4, sinh ngày 05/10/2013. Chị T1 có nguyện vọng được nuôi cả hai con chung, anh T2 có nguyện vọng được nuôi cháu Nguyễn Ngọc Bảo T4. HĐXX xét thấy việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung sau khi ly hôn vừa là quyền vừa là nghĩa vụ của cha mẹ, là nguyện vọng chính đáng, hợp pháp của vợ, chồng, nhưng căn cứ quyền lợi mọi mặt và đảm bảo con được chăm sóc, giáo dục, phát triển tốt nhất cả về thể chất và trí tuệ, phù hợp với nguyện vọng của các con, phù hợp với thực tế chị T1 đang chăm sóc, nuôi dưỡng con; nên HĐXX xét thấy cần thiết giao cháu T3 và cháu T4 cho chị T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con thành niên hoặc đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Chị T1 yêu cầu anh T2 phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ/01 con. Xét thấy yêu cầu cấp dưỡng là phù hợp, chính đáng, nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của con khi ly hôn nên cần chấp nhận.

Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc quyết định việc cấp dưỡng.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Chị Nguyễn Thị Thu T1 và anh Nguyễn T2 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét và không đề cập đến trong phần quyết định.

[6] Về tiền án phí: Chị Nguyễn Thị Thu T1 tự nguyện chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm sung quỹ Nhà nước.

Buộc anh T2 phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

[7] Tại phiên tòa hôm nay đại diện viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa hôm nay, Tòa án và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng theo các thủ tục, trình tự tố tụng mà pháp luật quy định về việc thụ lý vụ án, chuẩn bị xét xử, thu thập chứng cứ, có đủ cơ sở để giải quyết vụ án. Đối với các đương sự, nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng, bị đơn đã không chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cho chị T1 được ly hôn với anh T2. Giao cháu T3 và cháu T4 cho chị T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Buộc anh T2 cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ/01 con và buộc chị T1 phải chịu án phí ly hôn, anh T2 phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

***- Căn cứ Điều 5; Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; các Điều 70, 91, 227, 228, 235, 266 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;***

***- Áp dụng Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 53; Điều 54; Điều 56; Điều 58; Các Điều 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116 và Điều 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;***

**Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thu T1.

**1.Về hôn nhân:** Cho chị Nguyễn Thị Thu T1 được ly hôn với anh Nguyễn T4

**2.Về con chung:**

Chị Nguyễn Thị Thu T1 và anh Nguyễn T2 có hai con chung là cháu Nguyễn Trường T3, sinh ngày 09/10/2011 và cháu Nguyễn Ngọc Bảo T4, sinh ngày 05/10/2013 (Cả hai con đều có nguyện vọng sống với mẹ).

Giao cháu T3 và cháu T4 cho chị Nguyễn Thị Thu T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con thành niên hoặc đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Buộc anh T2 phải cấp dưỡng nuôi con cho T1 để nuôi cháu T3 và cháu T4 mỗi tháng là 1.000.000đ (Một triệu đồng)/01 con; tổng cộng là 2.000.000đ (Hai triệu đồng), kể từ ngày 02/02/2021 cho đến khi con thành niên hoặc đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.*

Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc quyết định việc cấp dưỡng.

***Căn cứ các Điều 143, 144, 147, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 24, 26, Khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội***

Chị Nguyễn Thị Thu T1 tự nguyện chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn để sung quỹ Nhà nước, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T1 đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005739, ngày

10/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Gia Lai. Chị T1 đã nộp đủ tiền án phí ly hôn.

Buộc anh T2 phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con sung quỹ Nhà nước.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án hôm nay, đương sự có quyền kháng cáo bản án này để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm. Người vắng mặt có quyền kháng cáo kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại nơi cư trú.

*“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.*

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh;
- VKSND TP.P;
- Các đương sự;
- THA DS TP.P (Để thi hành);
- UBND phường Yên Đ thành phố P,
- Tỉnh Gia Lai (158/01, ngày 27/11/2009);
- Lưu.

**Hoàng Văn Tiến**